

Đông Nam Á trong liên hệ Mỹ, Nhật, Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với Việt Nam*

Ngô Vĩnh Long

Trong bài “Vạn Đại Dung Thân” anh Cao Huy Thuần đề cập đến “vị trí của Việt Nam ngày nay như là một nước nhỏ ở Đông Nam Á nằm trong thế quân bình lực lượng giữa một siêu cường và một đại cường.” Anh viết tiếp: “Siêu cường mạnh nhất nhưng siêu cường đang bị thách thức. Đại cường không mạnh nhưng đại cường đang lên.” Và sau đó anh cho biết các đánh giá và tranh luận về vai trò và chiến lược của cường quốc đang lên này trong các giới học thuật, thương mại và chính trị tại Âu Mỹ. Tuy có khác nhau về chính sách đề đối phó với Trung Quốc—hoặc là “ngăn đê” (containment), hoặc là “đưa vào hợp tác” (engagement), hoặc là vừa ngăn đê vừa đưa vào hợp tác (congagement)—ai ai cũng đều đồng ý là sự phát triển kinh tế với tốc độ rất nhanh của Trung Quốc đã và đang thay đổi một cách sâu đậm liên hệ kinh tế và chính trị của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới.[†] Theo đánh giá của nhiều phân tích, trong những năm qua không có một khu vực nào trên thế giới mà liên hệ quốc tế đã thay đổi sâu đậm và nhanh chóng như quan hệ giữa Trung Quốc và các nước ASEAN.¹

Trước khi đi vào một số chi tiết về liên hệ gần đây giữa Trung Quốc và các nước ASEAN cũng như liên hệ của Mỹ và của Nhật với khu vực này và ảnh hưởng của nó, dưới đây chúng tôi xin liệt kê một cách hết sức sơ lược vài nguyên nhân mà nhiều chuyên gia và chính khách nói đã thúc đẩy Trung Quốc tăng cường liên hệ với các nước Đông Nam Á.

Vài nguyên nhân giúp Trung Quốc tăng cường liên hệ và ảnh hưởng

Nguyên nhân thứ nhất là sau khi Chiến Tranh Lạnh kết thúc Mỹ chỉ chú ý đến Đông Nam Á đến Đông Nam Á khi nào khu vực này gặp khó khăn hay có những sự kiện gì rắc rối xảy ra. Thái độ thờ ơ của Mỹ, nếu không nói là chính sách của Mỹ, dẫn đến cuộc “khủng hoảng tiền tệ” ở Châu Á năm 1997-1998. Thêm vào đó là chính sách của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF), mà nhiều người trong các nước bị khủng hoảng cho là chính sách của Mỹ, làm cho cuộc khủng hoảng kéo dài và gây thiệt hại rất lớn cho các nước đó.² Do đó nhiều người trong các nước bị khủng hoảng rất oán giận Mỹ và IMF trong khi họ càng ngày càng có thái độ nồng nhiệt hơn với Trung Quốc vì Trung Quốc đã khéo léo lợi dụng cơ hội này để chứng minh rằng Trung Quốc thực tình muốn giúp đỡ các nước gặp khủng hoảng ở Đông Nam Á. Vì thế, liên hệ giữa Trung Quốc với các nước ASEAN không những được cải thiện một cách nhanh chóng sau đó mà sự thành công của các hành động của Trung Quốc còn giúp nâng cao tự tin của giới lãnh đạo Trung Quốc trong việc thay đổi và

* Bản thảo dành cho Hội Thảo Hà (tại Đà Nẵng, 28-30/7/2005.) Xin tuyệt đối không đăng lại nơi khác (trích đoạn hay toàn phần.)

[†]Tốc độ phát triển kinh tế của Trung Quốc, đặc biệt là thương mại, đã rất ngoạn mục từ sau cuộc “khủng hoảng tiền tệ” tại Châu Á năm 1997-98 và nhất là sau khi Trung Quốc được kết nạp vào WTO như bài của TS Nguyễn Minh Hằng và của chị Đỗ Tuyết Khanh tại Hội Thảo Hà này đã cho thấy với đầy đủ chi tiết.

áp dụng các chính sách của họ đối với Á Châu, nói chung, và với Đông Nam Á, nói riêng để bành trướng ảnh hưởng và thế lực của họ trong khu vực.³

Nguyên nhân thứ hai là tuy sau sự kiện ngày 11 tháng 9 Mỹ có để ý đến Đông Nam Á nhiều hơn trước, Mỹ đã chú trọng quá nhiều đến việc chống khủng bố và không có một chính sách kinh tế, chính trị, và an ninh rõ ràng và mạch lạc đối với khu vực. Morton Abramowitz và Stephen Bosworth có nhận xét như sau:

The current U.S. approach to the area has been spasmodic: some counter-terrorism effort here, a bit of development financing there, an occasional presidential visit, and frequent statements about the glories of ASEAN, while pursuing a few bilateral free trade agreements on the side. Increasingly some now argue that growing Chinese influence in the region threatens American interests and that the U.S. should somehow be doing more. The Pentagon is more fixated on China's growing military capabilities and its impact on Taiwan and Asian security in general.

U.S. policy is not commensurate with its interests in a changing Southeast Asia, an area of half a billion people. Central among them is commerce. In 2003 U.S. total trade with ASEAN was 130 billion dollars and investment reached some 90 billion.⁴

Tạm dịch:

Đường lối của Mỹ hiện nay trong khu vực rất rời rạc: một vài hành động chống khủng bố ở chỗ này, một ít tài trợ cho việc phát triển ở chỗ kia, một vài cuộc thăm viếng của tổng thống, và những tuyên bố thường xuyên về những gặt hái vinh quang của ASEAN trong khi cùng lúc thì thúc đẩy một vài hiệp định thương mại song phương. Hiện nay có một số người càng ngày càng nói rằng ảnh hưởng lớn mạnh của Trung Quốc trong khu vực đe dọa những quyền lợi của Mỹ và cho rằng Mỹ phải làm sao hoạt động tích cực hơn. Ngũ Giác Đài thì đang chú trọng đến sự phát triển quân sự của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với Đài Loan và đối với vấn đề an ninh ở Á Châu nói chung hơn là [các vấn đề kinh tế và chính trị trong khu vực Đông Nam Á].

Chính sách của Mỹ không tương xứng với những quyền lợi của Mỹ trong khu vực Đông Nam Á đầy biến đổi này, một khu vực có 500 triệu người. Một trong những quyền lợi chính [của Mỹ] ở đây là mậu dịch. Trong năm 2003 tổng giá trị mậu dịch của Mỹ với ASEAN là 130 tỷ đô la và tổng số đầu tư đã lên đến 90 tỷ.

Như chúng ta sẽ thấy phía dưới bài này, trong phần nói về phản ứng của Mỹ, chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á đã và đang có một số thay đổi từ khi hai vị cựu đại sứ Mỹ viết những dòng trên. Nhưng nói chung thì nhiều nhà phân tích chính sách Mỹ đều đồng ý với nhận xét trên. Ông Ernest Bower, giám đốc Hội Đồng Mậu Dịch Mỹ-ASEAN (US-ASEAN Business Council President), đã phải thốt lên trong một bài diễn văn là chưa có một thời kỳ nào mà “Mỹ rất thiếu tập trung và Trung Quốc lại rất quyết tâm” (when the

U.S. has been so distracted and China so focused” như trong hiện tại.⁵ Thêm vào đó là việc Mỹ dùng vũ lực, nếu không nói là bạo lực, để “chống khủng bố” Hồi Giáo ở I-rắc và các nơi khác đã làm cho một số nước như Indônêxia và Mã Lai—nơi đa số dân chúng theo đạo Hồi—lại càng oán giận Mỹ và, qua đó, càng tạo cơ hội cho Trung Quốc bành trướng ảnh hưởng và thế lực của mình trong khu vực Đông Nam Á.

Nguyên nhân thứ ba giúp Trung Quốc tăng cường liên hệ và ảnh hưởng trong khu vực Đông Nam Á là vì Nhật Bản, do suy thoái kinh tế tại Nhật từ đầu thập kỷ 90 đến gần đây cộng với khủng hoảng Châu Á năm 1997-98, đã phải rút bớt các hoạt động kinh tế và mậu dịch với các nước ASEAN. Việc này đã tạo một khoảng trống giúp cho các hoạt động kinh tế và mậu dịch của Trung Quốc có thể tràn vào Đông Nam Á một cách dễ dàng hơn. Sau đây là một vài số liệu cho thấy: 1) sự thay đổi trong quan hệ mậu dịch giữa các nước ASEAN với Nhật và Trung Quốc; và 2) sự thay đổi trong quan hệ đầu tư giữa ASEAN với hai nước trên.

1. Thay đổi trong quan hệ mậu dịch

Theo các con số thống kê của IMF,⁶ thì từ năm 1990 đến năm 2002 tổng số xuất khẩu của ASEAN cho toàn cầu tăng 180%. Trong đó xuất khẩu sang Nhật chỉ tăng 85% trong cùng thời kỳ, từ 27,3 tỷ Mỹ kim đến 50,7 tỷ, mặc dầu xuất khẩu sang Trung Quốc tăng khoảng 8 lần, từ 2,6 tỷ đến 21,3 tỷ. Do đó, tỷ phần của xuất khẩu sang Nhật tụt xuống từ 18,9% trong khi tỷ phần của xuất khẩu sang Trung Quốc tăng từ 1,8% đến 5,3% trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2002 xuất khẩu của ASEAN sang Nhật vẫn còn lớn hơn 2 lần xuất khẩu sang Trung Quốc.

Nhập khẩu cũng có chiều hướng tương tự. Tổng số nhập khẩu của ASEAN từ các nước trên thế giới tăng 118% từ năm 1990 đến năm 2002. Trong cùng giai đoạn, nhập khẩu từ Nhật chỉ tăng có 54% (từ 37,8 tỷ đô la đến 58,2 tỷ) và nhập khẩu từ Trung Quốc tăng khoảng 5,7 lần (từ 4,8 tỷ đô la đến 27,2 tỷ). Do đó tỷ phần nhập khẩu của ASEAN từ Nhật tụt từ 23,1% xuống đến 16,4% trong khi tỷ phần nhập từ Trung Quốc tăng từ 2,9% đến 7,6%. Tuy nhiên, cũng như phía xuất khẩu, tổng giá trị nhập khẩu từ Nhật đến năm 2002 vẫn còn lớn hơn 2 lần từ Trung Quốc.

Những số liệu của IMF cũng cho biết tỷ phần nhập khẩu của ASEAN từ Nhật tăng đều đặn cho đến cao độ là năm 1997 (16.6%). Đến năm 1998 tỷ phần này tụt xuống còn 12% và từ đó đến nay vẫn nằm ở mức này. Ngược lại, tuy xuất khẩu sang Nhật có tụt chút ít trong giai đoạn khủng hoảng, tỷ phần xuất khẩu sang Nhật đã hồi phục nhanh chóng và đã vượt xa mức độ năm 1997. Trong cùng thời kỳ tỷ phần nhập khẩu từ Trung Quốc và sang Trung Quốc vẫn tăng trưởng đều đặn.

Trong vài năm vừa qua, như bài của chị Đỗ Tuyết Khanh cho biết, Trung Quốc và ASEAN đã “đẩy mạnh phát triển hợp tác thương mại và kinh tế. ASEAN hiện là bạn hàng quan trọng thứ 5 của Trung Quốc, luồng thương mại giữa hai bên đạt 84,61 tỉ đô-la trong 10 tháng đầu năm 2004, tăng 35,2% so với cùng thời kỳ năm trước.”

2. Thay đổi trong quan hệ đầu tư

Theo số liệu của Cơ Quan Thư Ký của ASEAN,⁷ tổng giá trị của các nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào các nước ASEAN (không kể Campuchia) từ năm 1995 đến năm 2001 là \$141,3 tỷ đô la. Các nguồn FDI đổ vào ASEAN tăng đều đều hàng năm cho đến mức cao nhất là 29,6 tỷ đô la năm 1997. Sau đó, vì khủng hoảng, tổng số FDI tụt xuống chỉ còn có \$10,2 tỷ năm 2001. Trung Quốc được hưởng lợi nhất vì phần lớn các nguồn FDI thay vì chảy vào ASEAN như trước đã được đưa vào Trung Quốc sau cuộc khủng hoảng. Trong giai đoạn 1995-2001 FDI từ Nhật sang ASEAN chiếm 15,7% tổng số FDI vào ASEAN, tức 22, 2 tỷ đô la. Năm cao nhất (1997) là 6,8 tỷ đô la (23%) và năm thấp nhất (2000) là -135 triệu đô la (-1,59%). Trong cùng thời kỳ, FDI từ Trung Quốc sang ASEAN chỉ chiếm có 0.6% (821 triệu) tổng số FDI chảy vào ASEAN. Nhưng mặc dầu tỷ phần của Nhật đã tụt dần, nhất là trong giai đoạn 1999-2001, tỷ phần của Trung Quốc đã tăng từ 0,2% năm 1999 (44 triệu đô la) đến 1,45% năm 2001 (148 triệu). Theo số liệu của UNCTAD (*World Investment Report 2003*, trang 46) đến cuối năm 2001 tổng số đầu tư của Trung Quốc vào năm nước ASEAN chủ yếu (cũng gọi là ASEAN-5: Ấn Độ, Philippin, Singapore, và Thái Lan) là 151 triệu đô. Đây là con số vẫn còn rất nhỏ so với tổng số đầu tư của 5 nước này tại Trung Quốc là 2,97 tỷ đô la năm 2001. Mặc dầu đến đầu năm tổng số FDI của Trung Quốc ở các nước ASEAN chỉ tối đa khoảng 200 triệu đô la, một số dự đoán cho là con số này sẽ lên đến 4 tỷ đô la cuối năm 2005.⁸

Nguyên nhân thứ tư thúc đẩy Trung Quốc tăng cường liên hệ và ảnh hưởng trong khu vực Đông Nam Á là từ sau khủng hoảng năm 1997-98 cho đến khi Mỹ đánh vào I-rắc, Trung Quốc dần dần ý thức là các vấn đề an ninh của Trung Quốc cũng như các vấn đề phát triển kinh tế của Trung Quốc buộc Trung Quốc phải thay đổi chính sách với khu vực này. Một ví dụ là sự phát triển kinh tế rất nhanh chóng của Trung Quốc làm cho Trung Quốc càng ngày càng phải dựa vào nguyên liệu và nhiên liệu được chuyên chở bằng đường biển qua các đường biển eo hẹp trong vùng Đông Nam Á. Đến giữa năm 2004 nền kinh tế của Trung Quốc, tính theo GDP, đã được xếp vào hạng thứ sáu trên thế giới.⁹ Trung Quốc đã trở thành nước nhập dầu quặng nhiều thứ nhì trên giới (sau Mỹ) và đã tiêu dùng một nửa lượng xi măng sản xuất trên thế giới, một phần ba sắt thép của thế giới, một phần tư đồng của thế giới, và một phần năm nhôm của thế giới.¹⁰ Những số lượng hàng này được chuyên chở qua các đường biển hẹp mà tiếng Anh gọi là “choke points” (các điểm kẹt) ở Đông Nam Á như là eo biển Malacca, Sunda, Lombok, và Makasar cũng như các điểm khác ở Biển Đông. Khoảng 50 ngàn chiếc tàu thuyền lớn chuyên chở một phần tư tổng số lượng hàng bằng đường biển của thế giới, trong đó có một nửa lượng dầu quặng chở bằng đường biển của thế giới phải đi qua eo biển Malacca mỗi năm. Đường qua eo biển này chỉ rộng khoảng 2,5 cây số giữa Mã Lai và đảo Sumatra.¹¹ (Xin xem bản đồ trang sau) Theo bản tường trình hàng năm của Bộ Quốc Phòng Mỹ gửi đến Quốc Hội Mỹ ngày 20 tháng 7 năm 2005 thì trong năm 2004 hơn 80% số lượng dầu nhập vào Trung Quốc phải qua eo biển Malacca và chỉ dưới 2% là qua eo biển Lombok.¹² Khoảng 90% dầu Trung Quốc nhập phải được chuyên chở bằng đường biển.¹³ Và vì Trung Quốc chỉ có trữ lượng dầu quặng khoảng 2% trữ lượng dầu quặng đã trên thế giới (mà người ta đã biết được) Trung Quốc càng ngày càng phải nhập nhiều dầu thêm (ước lượng sẽ tăng từ 6,2 triệu thùng mỗi ngày năm 2004 đến 12,7 triệu thùng năm 2020). Vì Trung Quốc cần chuyên chở dầu ngày càng nhiều qua các vùng biển Đông Nam Á, Trung Quốc phải tăng cường liên hệ với các nước ASEAN để đảm bảo an ninh và phát triển kinh tế của Trung Quốc. Hơn thế nữa, vì Trung Quốc ngày

càng phải dùng thêm nhiên liệu và nguyên liệu, Trung Quốc càng muốn khai thác và sử dụng các trữ lượng dầu trong khu vực Biển Đông cũng như các tài nguyên khác trong khu vực Đông Nam Á. Tăng cường liên hệ với các nước ASEAN sẽ tăng khả năng Trung Quốc có thể khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên trong khu vực.



Source: Information based upon *Chokepoints: Maritime Economic Concerns in Southeast Asia* by John H. Noer with David Gregory. Map Resources. Adapted by CRS. (K. Yancey 10/26/04)

Mục tiêu, thái độ và liên hệ của Trung Quốc trong khu vực

Theo bản tường trình về liên hệ giữa Trung Quốc và Đông Nam Á của Ban Nghiên Cứu Quốc Hội Mỹ thì chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á đã dần dần thay đổi từ giữa thập kỷ 90, và rõ ràng nhất là từ sau khủng hoảng năm 1997-98. Chính sách này phù hợp với đại chiến lược mới của Trung Quốc và gồm nhưng mục tiêu như sau:¹⁴

- Duy trì một môi trường chính trị và an ninh ổn định, nhất là trong vùng ngoại biên của Trung Quốc, để tiếp tục phát triển kinh tế.

- Duy trì và bành trướng các tuyến đường hàng hải đi qua khu vực Đông Nam Á.
- Phát triển liên hệ mật dịch vì những mục đích kinh tế và chính trị.
- Cô lập Đài Loan.
- Phát triển ảnh hưởng trong khu vực để đánh bại những hoạt động mà Trung Quốc cho là bao vây chiến lược hoặc “ngăn đê” Trung Quốc.

Theo David Shambaugh[‡], để đạt những mục tiêu trên, Trung Quốc đã có một “thái độ khu vực mới” (new regional posture) ở Á Châu. Thái độ mới này dựa trên 4 cột trụ (pillars) chính.¹⁵

- Tham gia các tổ chức khu vực.
- Xây dựng các hợp tác chiến lược và tăng cường các liên hệ song phương.
- Bành trướng các liên hệ kinh tế với khu vực.
- Giảm thiểu sự nghi ngờ và lo lắng của khu vực đối với Trung Quốc trong lãnh vực an ninh.

Để xem thái độ mới này đã đạt được những kết quả gì, Shambaugh đã dùng 16 trang (trang 73-89) để “đo lường” 4 cột trụ kể trên. Đối với cột “tham gia các tổ chức khu vực” thì Shambaugh cho là hợp tác giữa Trung Quốc và ASEAN trong vài năm qua đã lớn mạnh và có ảnh hưởng sâu sắc nhất trong khu vực Á Châu. Shambaugh đã dành 4 trang (trang 75-78) để liệt kê và miêu tả các thành quả đã đạt được. Tại hội nghị thượng đỉnh tại Phnom Penh đầu tháng 11 năm 2002 Trung Quốc và ASEAN ký 4 hiệp định then chốt: “Công bố về cách cư xử của các thành phần liên hệ trong khu vực Biển Đông” (Declaration of the Conduct of the Parties in the South China Sea); “Công bố chung của ASEAN và Trung Quốc về hợp tác trong lãnh vực các vấn đề an ninh không truyền thống” (Joint Declaration of ASEAN and China on Cooperation in the Field of Nontraditional Security Issues); “Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các nước Đông Nam Á và Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc” (Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between the Association of Southeast Asian Nations and the People’s Republic of China); và “Bản ghi chép về sự thỏa thuận giữa Ban Bí Thư của Hiệp hội các nước Đông Nam Á và Bộ Nông Nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc về hợp tác nông nghiệp” (Memorandum of Understanding between the Association of Southeast Asian Nations Secretariat and the Ministry of Agriculture of the People’s Republic of China on Agricultural Cooperation). Sau đó, tại hội nghị thượng đỉnh năm 2003 và 2004 hàng loạt hiệp định khác được ký kết. Theo đánh giá của Shambaugh, có lẽ

[‡] Trong bài viết này chúng tôi cố ý trích ông Shambaugh hơi nhiều vì ông là một trong số ít học giả và các nhà phân tích tình hình Á Châu chú tâm nhiều nhất đến sự kiện xảy ra trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Ông đặc biệt chi trích hai trường phái học thuật và lý thuyết gia chính thống về liên hệ quốc tế (international relations) ở Âu Tây: 1) Trường phái “duy thực” (Realism), tức trường phái bảo thủ, nhấn mạnh vấn đề cân bằng lực lượng,. 2) Trường phái “tiền bộ duy thể chế” (Liberal Institutionalism), tức trường phái nhấn mạnh các cơ chế đa phương, mà trường phái “duy thực” gọi là trường phái “duy lý tưởng” (Idealism). Ông Shambaugh viết (trang 99): “Asia is a region undergoing fundamental change.... Realist theory seems particularly incapable of explaining such a complex and dynamic environment, and it thus tends to offer oversimplified (and sometimes dangerous) policy prescriptions. Nor does liberal institutionalism fully suffice as an analytic paradigm. There are phenomena in Asia today that neither realist nor liberal international relations theory is able to capture, thus requiring deep grounding in area studies to be comprehended.”

trong hết tất cả cái ký kết trong 3 năm kể trên, “Hiệp định khung về hợp tác kinh tế” có ý nghĩa lớn nhất vì nó đã giải tỏa được hầu hết các lo ngại của các nước Đông Nam Á về việc các nền kinh tế và xuất khẩu của họ có thể bị Trung Quốc đè bẹp. Do đó, mâu dịch giữa hai bên đã phát triển nhanh chóng. Thủ tướng Ông Gia Bảo đã xác định mục tiêu mâu dịch hai chiều là 100 tỷ đô la năm 2005. Ông ta cũng ước đoán rằng đến năm 2020, khi Hiệp định mâu dịch tự do (Free Trade Agreement, FTA) giữa ASEAN và Trung Quốc được thi hành toàn bộ thì các nước thành viên của hiệp định này sẽ có khoảng 2 tỷ dân số và một GDP tổng cộng là 3000 tỷ đô la. Shambaugh kết luận rằng chắc chắn là mâu dịch và đầu tư giữa ASEAN và Trung Quốc sẽ tăng trưởng rất mạnh trong những năm sắp tới vì nền kinh tế của hai bên có rất nhiều điểm bổ xung cho nhau và nhiều điểm tương đồng. Tiếp đó Shambaugh có nhận định thêm như sau (trang):

China’s efforts to improve its ties with ASEAN are not merely part of a larger “charm offensive.” They represent, in some cases, fundamental compromises that China has chosen to make in limiting its own sovereign interests for the sake of engagement in multilateral frameworks and pursuit of greater regional interdependence. Neither have Southeast Asian states entered into these arrangements with eyes closed; they believe that China’s rise is inevitable and that the best strategy for ASEAN, to hedge against potentially disruptive or domineering behavior, is to entangle the dragon in as many ways as possible.

Tạm dịch:

Những cố gắng của Trung Quốc để cải thiện liên hệ với ASEAN không chỉ là một bộ phận của “chiến dịch quyến rũ.” Những cố gắng này, trong một số trường hợp, biểu hiện những thỏa hiệp cơ bản mà Trung Quốc đã lựa chọn trong việc tự giới hạn quyền lợi quốc gia của mình để tham gia vào các cơ cấu đa quốc gia và để gây dựng một thể chế phụ thuộc lẫn nhau rộng rãi hơn trong khu vực. Các nước Đông Nam Á cũng không phải đã nhắm mắt bước vào các thỏa thuận này; họ tin rằng việc đi lên của Trung Quốc là việc chắc chắn sẽ xảy ra và vì thế chiến lược tốt nhất đối với ASEAN là làm sao ràng buộc con rồng này bằng mọi cách để tránh những hành động phá rối hay uy hiếp có thể xảy ra.

Tại sao Trung Quốc lại có lòng vị tha đến thế? Tại sao Trung Quốc lại sẵn sàng “tự giới hạn quyền lợi quốc gia của mình để tham gia vào các cơ cấu đa quốc gia và để gây dựng một thể chế phụ thuộc lẫn nhau rộng rãi hơn trong khu vực?” Shambaugh không giải thích. Phải chăng Trung Quốc hào hiệp như thế này vì đã quen với truyền thống “thiên tử ngày xưa ban cho chư hầu nhiều hơn là nhận, ban hậu hỷ để nhận tuân phục của kẻ dưới” mà anh Cao Huy Thuần đã trích trong bài của anh? Nếu thế thì lòng vị tha đề cập ở trên có phải là chiến lược sử dụng “sức mạnh mềm” để cố tình tạo ra một vùng ảnh hưởng sát nách Trung Quốc để dần dần họ có thể thống trị hay chăng? Hay là để thực hiện mục tiêu thứ 5 trích ở phía trên? Tức là: Phát triển ảnh hưởng trong khu vực để đánh bại những hoạt động mà Trung Quốc cho là bao vây chiến lược hoặc “ngăn đê” Trung Quốc. Một khi Trung Quốc đã dành được ảnh hưởng chính trị và kinh tế đối với khu vực qua việc sử dụng sức mạnh mềm thì Trung Quốc sẽ có khả năng đổi mềm ra cứng hay không? Trung Quốc có thể dùng thể mạnh chính trị và kinh tế (tức là sức mạnh mềm?) để củng cố cái quốc sách

gọi là “quốc lực tổng hợp” (*zonghe guoli*) mà Trung Quốc có quan niệm rằng yếu tố tiên quyết trong đó là sức mạnh quân sự (tức là sức mạnh cứng?) hay không? Và cứng với ai, mềm với ai? Lúc nào thì cứng, lúc nào thì mềm? Lúc nào vừa cứng lúc nào vừa mềm?

Có thể thắc mắc như trên cũng bằng thừa vì ông Shambaugh đã cho biết là vấn đề ở đây là có hai vế, vế Trung Quốc và vế Đông Nam Á. Chỉ tiếc ông Shambaugh bị quá quyền rũ bởi vế Trung Quốc, nên ông chỉ lướt qua vế Đông Nam Á và không nói gì lắm đến hoạt động của vế này trong các phần “đo đạt” 3 cột trụ còn lại. Trong phần giải thích cột trụ thứ 2, tức “xây dựng các hợp tác chiến lược và tăng cường các liên hệ song phương,” nước Đông Nam Á độc nhất được ông đề cập đến là Việt Nam. Ông dùng khoảng hơn một trang (cuối trang 80 đến đầu trang 82) tóm tắt liên hệ chính trị, kinh tế, mậu dịch, và quân sự giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong phần đo cột trụ thứ 3, tức “bành trướng các liên hệ kinh tế với khu vực” ông Shambaugh có một bản vẽ tổng giá trị về mậu dịch (theo số liệu chính thức của Trung Quốc) giữa Trung Quốc và các nước láng giềng (trang 84) năm 2003, nhưng chỉ nói rằng giá trị mậu dịch năm này tăng 36,5% so với năm 2002. Còn đối với Đông Nam Á thì ông chỉ cho biết mậu dịch song phương với Mã Lai tăng 35%, với Thái Lan tăng 38%, với Philipin tăng 47% và với Việt Nam tăng 58% trong cùng thời kỳ (trang 83). Nhưng ông Shambaugh không giải thích tại sao có sự tăng rất nhanh này từ năm 2002 và sự tăng trưởng này ai ai cũng cùng được lợi (win-win situation) hay có người thắng có người thua, có người được lợi nhiều hơn người khác?

Trong phần đo cột trụ cuối cùng thì ông Shambaugh nói “Bắc Kinh đã sử dụng các biện pháp đơn phương, song phương, và đa phương để xử trí các vấn đề an ninh quốc gia và khu vực mà họ lo ngại” (Beijing has undertaken unilateral, bilateral, and multilateral measures to address both national and regional issues of concern). Đối với Đông Nam Á thì ông chỉ viết một đoạn ngắn (trang 87-88) nói về sự tham gia của Trung Quốc trong Diễn đàn khu vực của ASEAN (ASEAN Regional Forum—ARF) mà kết quả quan trọng nhất là tháng 7 năm 2004 ASEAN chấp thuận đề nghị của Trung Quốc tăng cường trao đổi quân sự trong khu vực và thành lập một cuộc hội thảo hằng năm về các vấn đề an ninh chung.

Ngoài việc sử dụng ARF, Trung Quốc cũng đã sử dụng hết tất cả các cơ chế có liên quan đến các vấn đề an ninh khu vực như “Hội Nghị ASEAN-ÂU CHÂU” (ASEAN Europe Meeting, ASEM), Hội Nghị sau thượng đỉnh ASEAN của các bộ trưởng, và hội nghị của “Hội Đồng về Hợp Tác An Ninh vùng Châu Á Thái Bình Dương (Council for Security Cooperation in the Asia Pacific, CSCAP). Tháng 10 năm 2003, tại một cuộc hội nghị của ASEAN tại Bali, Indônêia đưa ra đề nghị thành lập một “Cộng Đồng An Ninh ASEAN” (ASEAN Security Community) bao gồm thêm những lãnh vực hợp tác mới như chống khủng bố và an ninh hải phận. Một số nước ASEAN không ủng hộ đề nghị này vì họ sợ Trung Quốc vai trò then chốt của Trung Quốc trong tổ chức này sẽ dẫn đến việc ASEAN sẽ chuyển dần các hoạt động về các vấn đề an ninh khu vực ra khỏi các diễn đàn hiện có như Diễn Đàn Khu Vực ASEAN (ARF) hay diễn đàn về an ninh của APEC (Asia Pacific Economic Cooperation.)¹⁶

Sau đó, chính Trung Quốc đã đưa ra một số đề nghị về an ninh khu vực khác và cũng đã hoạt động đặc lực để phát triển tổ chức ASEAN+3 (tức ASEAN cộng với Trung Quốc, Nhật và Hàn Quốc). Những cơ chế và diễn đàn an ninh này đều không có sự hiện

diện của Mỹ và vì thế sẽ tạo điều kiện cho Trung Quốc giảm thiểu hay giới hạn ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực Châu Á, nói chung, và Đông Nam Á, nói riêng.¹⁷ Năm 2003 Trung Quốc cũng ký “Thông cáo chung về hợp tác chiến lược cho hòa bình và thịnh vượng” (Joint Declaration on Strategic Partnership for Peace and Prosperity) với ASEAN. Trong đó, hai bên đồng ý hợp tác và điều phối các hoạt động của hai bên trong các lãnh vực chính sách đối ngoại và an ninh.¹⁸ Thông cáo chung này đã được người ta phân tích như là “bước đầu đi đến việc sát nhập Đông Nam Á vào một cộng đồng kinh tế, chính trị, và an ninh Đông Á mà Trung Quốc lãnh đạo (an early step towards incorporating Southeast Asia in an East Asian economic, political and security community led by China.)¹⁹

Thật vậy, người ta có thể khẳng định rằng, so với tất cả các thế lực khác từ bên ngoài khu vực, Trung Quốc hiện nay là quốc gia năng động nhất và có ảnh hưởng nhất đối với những chính sách và chương trình hoạt động trong các lãnh vực chính trị, kinh tế, an ninh và ngoại giao của Đông Nam Á. Một vài ví dụ sau đây về các hoạt động đa phương và song phương của Trung Quốc trong những tháng cuối năm 2004 và đầu năm 2005 sẽ cho ta thấy rõ thêm nhận định trên:

a) *Vài hoạt động đa phương*

Tại hội nghị thượng đỉnh lần thứ 5 của ASEM tại Hà Nội tháng 10 năm 2004 Trung Quốc đã thành công trong việc dùng hội nghị này để chứng tỏ mình là người tích cực lãnh đạo và bảo vệ quyền lợi của Á Châu qua hai hành động có vẻ rất mâu thuẫn với nhau: Một mặt Trung Quốc ủng hộ sự tham gia hội nghị của Miến Điện và buộc các nước Âu Châu phải nhượng bộ ASEAN trong việc đòi không cho Miến Điện tham gia. Mặt khác thì Trung Quốc chống đòi việc nới rộng sự tham gia ASEAM của các nước “Âu Châu mới” với lý do là sự tham gia của các nước không có hay ít có quyền lợi tại các nước Đông Nam Á sẽ làm loãng đi các liên hệ mà Trung Quốc và ASEAN đã và đang cố gắng xây dựng với Âu Châu.

Đối với các vấn đề khác của ASEM—như nhân quyền, cán cân thăng bằng mâu dịch giữa Á Châu và Trung Quốc, và hợp tác trong các lãnh vực “an ninh phi truyền thống” (nontraditional security)—Trung Quốc đều có tiếng nói lớn. Tóm lại, Trung Quốc vừa dùng ASEM như là một diễn đàn dùng sức mạnh của Âu Châu để tạo cho mình một vai trò lãnh đạo ở Đông Nam Á và, ngược lại, vừa dung thế mạnh chung của các nước Đông Nam Á để gây ảnh hưởng và phát triển liên hệ với Âu Châu.

Cuối tháng 11 năm 2004, tại đại hội thượng đỉnh ASEAN thứ 10 tại Lào, Trung Quốc và ASEAN ký “Hiệp định khung” và hiệp định này có thể sẽ là hiệp định quan trọng nhất vì trong tương lai nó sẽ tạo ra một thị trường mậu dịch tự do lớn nhất thế giới. Và tại hội nghị này Trung Quốc và ASEAN cũng đồng ý nới rộng “Hiệp định khung” để thiết lập một cộng đồng ASEAN với một thị trường chung và các mục tiêu an ninh chung. Cũng tại hội nghị này ASEAN+3 tuyên bố là họ đồng ý hợp “Hội Nghị Thượng Đỉnh Đông Á” (East Asia Summit) ở Mã Lai vào cuối năm 2005. ASEAN+3 là con đẻ của Trung Quốc và Trung Quốc muốn sử dụng diễn đàn này để bàn cãi các vấn đề hợp tác cũng như giải quyết các vấn đề đụng chạm và khúc mắc thế nào cũng sẽ xảy ra giữa 3 nước có nền kinh tế lớn nhất Á Châu này trong các hoạt động “Nam tiến” của họ.

b) *Vài liên hệ song phương*

Một trong những mục tiêu chính của Trung Quốc trong việc tham gia các hoạt động đa phương là để gây ảnh hưởng hay phát triển quan hệ song phương. ASEAN gồm 10 quốc gia rất đa dạng trong các lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Khó có thể nói rõ được những thành tựu hay những cải thiện trong quan hệ giữa từng nước một với Trung Quốc trong vài tháng qua hay vài năm qua mà không đề cập đến các vấn đề lịch sử và văn hóa. Và cũng không có thể đi vào chi tiết về vấn đề gì trong liên hệ của từng nước một với Trung Quốc chỉ trong vài tháng qua trong một bài ngắn như thế này. Vậy sau đây chúng tôi chỉ viết một cách hết sức khái quát về liên hệ với Trung Quốc của một vài nước tiêu biểu trong khu vực.

Nước thứ nhất là Indônêsi. Nước này lớn nhất trong khu vực, đông dân nhất, có nhiều tài nguyên nhất, và cũng có nhiều vấn đề với Trung Quốc nhất trong quá khứ. Ví dụ như trong năm 1965 khi chính quyền Suharto tàn sát hơn nửa triệu người trong cuộc đảo chính mà Suharto cho là những người cầm đầu là cộng sản gốc Hoa, thì nhiều người gốc Hoa bị giết chết. Từ năm 1967-1990 Trung Quốc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Indônêsi. Năm 1998 nhiều người gốc Hoa bị đánh đập, hãm hiếp, và giết chết trong các cuộc bạo loạn do khủng hoảng năm 1997-98 gây nên. Năm 1999 tổng thống Wahid của Indônêsi tìm cách cải thiện quan hệ với Trung Quốc vì chính sách của ông ấy lúc đó là muốn dùng Trung Quốc để cân bằng thế mạnh của Mỹ. Sau đó, quan hệ ngoại giao giữa Indônêsi và Trung Quốc được củng cố thêm khi tổng thống Megawati sang thăm Trung Quốc năm 2002. Chính sách của bà Megawati là thiết lập quan hệ kinh tế này càng gần với Trung Quốc. Năm 2002 một bản ghi nhớ về hiểu biết của đôi bên (Memorandum of Understanding, MOU) đã được ký để thiết lập một “Diễn đàn nhiên liệu giữa Indonesia và Trung Quốc” (Indonesia-China Energy Forum). Các hãng dầu của Trung Quốc lập tức nhảy vào Indônêsi khai thác dầu quặng và khí. Đầu tư của Trung Quốc ở Indônêsi tăng từ 282 triệu đô la năm 1999 đến 6,8 tỷ năm 2003. Mậu dịch hai chiều tăng từ 2 tỷ đô la năm 1992 đến 8 tỷ năm 2002.²⁰

Mặc dầu giá trị mậu dịch hai chiều tăng nhanh, quan hệ mậu dịch giữa hai bên có thể sẽ gặp nhiều khó khăn trong tương lai vì theo nhiều nguồn thông tin hơn 80% các hàng xuất nhập của 2 nước này là trùng hợp với nhau và không tương đồng. Hai nước ý thức được điều này nên đều cố gắng củng cố quan hệ ngoại giao. Cuối tháng 10 và đầu tháng 11 năm 2004 ông Tang Jiaxuan—cựu ngoại trưởng và đặc sứ của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào trong quan hệ với ASEAN—chính thức viếng thăm Đông Nam Á. Trong chuyến công du này ông đã gặp ngoại trưởng Hassan Wirajuda của Indônêsi tại Jakarta để bàn việc phát triển quan hệ song phương. Sau khi phía bên Indônêsi bắt buộc phải tuyên bố công khai là họ ủng hộ chính sách chỉ có một nước Trung Quốc, phía Trung Quốc tuyên bố là họ sẽ ủng hộ việc Indônêsi muốn làm chủ nhà cuộc họp Hội Nghị Thượng Đỉnh Phi Châu-Á Châu và việc cử hành lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này. Tang Jiaxuan tuyên bố thêm là quan hệ giữa hai nước đã bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn thiết lập một quan hệ song phương. Có thể đây là lời ăn to nói lớn của một anh nước bự. Nhưng tuyên bố này có ít nhất là hai hàm ý quan trọng. Thứ nhất là mặc dầu Indônêsi đã bị yếu đi sau khủng hoảng 1997-98 và đang còn rất nhiều khó khăn, tiếng nói của Indônêsi vẫn còn nhiều trọng lượng vì anh là nước lớn nhất trong khu vực và từng là lãnh đạo của khối ASEAN.

Cho nên việc Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng đối với Indônêsiã sẽ giúp Trung Quốc bắt các nước khác thừa nhận địa vị và ảnh hưởng của mình trong khu vực. Thứ hai là vì lúc trước, khi còn là lãnh tụ của ASEAN, Indônêsiã đã đẩy mạnh quan niệm kinh tế mở và ổn định trong khu vực để phát triển. Nay, trong việc Trung Quốc bắt Indônêsiã cuối đầu, Trung Quốc có hàm ý là “quan hệ chiến lược mới” của Trung Quốc sẽ thay thế chiến lược cũ của Indônêsiã trong việc chỉ đạo khu vực trong tương lai.

Trong chuyến công du vừa kể trên ông Tang Jiaxuan cũng ghé Thái Lan và Mã Lai. Tại Bangkok ông ta dùng dịp lễ kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Thái Lan sắp được tổ chức tại đây để kêu gọi việc “đưa hợp tác chiến lược hiện có lên đến đỉnh cao hơn.” Mặc dầu không có ký kết một hiệp định nào cả trong dịp này, hai bên đồng ý cải thiện hợp tác trong các lãnh vực phát triển nguyên liệu và nhiên liệu và truyền thông cũng như tăng cường các hình thức trao đổi giữa nhân hai nước. Dân chúng Thái có vẻ rất bằng lòng với việc mở rộng quan hệ với Trung Quốc. Theo một cuộc thăm dò dân ý, 76% người Thái cho rằng Trung Quốc là nước bạn gần gũi nhất so với chỉ có 9% nói Mỹ là nước thân thiện nhất.²¹ Có nhiều lý do để giải thích cho việc này. Thứ nhất là sau khi Thái Lan bị khủng hoảng năm 1997 Trung Quốc lập tức giúp đỡ trong khi Mỹ có thái độ chần chừ. Thứ hai là Thái Lan có một cộng đồng người gốc Hoa khá lớn và khá thành công trong mọi lãnh vực. Cộng đồng này là giai cấp thống trị tại Thái Lan mà tiêu biểu là đương kim thủ tướng Thaksin Shinawatra.

Có thể nói là Thái Lan và Trung Quốc đã thiết lập một liên minh không chính thức. Trung Quốc và Thái Lan đã ký một hiệp định “Liên Hiệp Chiến Lược” (Strategic Partnership) bao gồm trao đổi quân sự thường xuyên cũng như tập trận thường xuyên. Thái Lan đã mua vũ khí từ Trung Quốc từ đầu thập kỷ 80 trong chương trình hợp tác này với giá đặc biệt dành cho “anh em bầu bạn.” Phần lớn những vũ khí bán giá đặc biệt này là viện trợ quân sự trá hình. Gần đây Thái Lan và Trung Quốc công bố hàng loạt các biện pháp và chương trình để ăn mừng lễ kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Thủ tướng Thaksin muốn dùng Trung Quốc để cân bằng ảnh hưởng của Mỹ. Ngoài ra gần đây 2 nước đều có vấn đề với thiểu số Hồi giáo (ở vùng Patani bên Thái và vùng Tân Cương bên Trung Quốc). Vì thế hai nước ủng hộ nhau trong việc chống khủng bố và chống khác phong trào ly khai. Trong tất cả các nước Đông Nam Á, Thái Lan là nước ủng hộ Trung Quốc mạnh nhất việc đe dọa Đài Loan.²²

Vì lý do chính trị và kinh tế, Thái Lan cũng đã đề nghị dự án dùng Thái Lan làm một “Cầu nối nhiên liệu trên đất liền” (Energy Land Bridge) để gắn liền vùng biển Audaman với Vịnh Thái Lan ở phía nam vùng eo biển gọi là “Isthmus of Kra” để việc chuyên chở dầu sang Trung Quốc có thể nhanh hơn và để tránh dùng eo biển Malacca khi có biến cố. Dự án này bắt đầu năm 2005 và sẽ hoàn thành năm 2008.²³

Trong lãnh vực kinh tế thì mâu dịch 2 chiều giữa Trung Quốc và Thái Lan tăng từ 8,6 tỷ đô la năm 2002 đến 12 tỷ năm 2003. Nhưng trong việc trao đổi này Trung Quốc được lợi hơn Thái Lan rất nhiều. Nhiều doanh nghiệp Thái đã và đang bị đẩy vào tình trạng khốn đốn. Lẽ dĩ nhiên là trong khi đó thì nhiều nhà đầu tư và xuất nhập khẩu Thái được lãi lớn. Vì thế cho nên mặc dầu trong liên hệ giữa hai nước cũng có nhiều vấn đề khó khăn,

nhiều nhà nghiên cứu cho rằng mãi cho đến khi Trung Quốc bỏ túi Miền Điện gần đây quan hệ Thái-Trung là quan hệ gần gũi nhất trong tất cả các nước Đông Nam Á.²⁴

Tuy chưa khấn khít bằng quan hệ với Thái Lan, quan hệ của Trung Quốc với Mã Lai cũng đã được hai bên đẩy mạnh. Ông Tang Jiaxuan tuyên bố trong khi thăm Mã Lai đầu tháng 11 năm 2004 là quan hệ giữa hai nước đã phát triển rất tốt. Ông cho biết thêm rằng ông ủng hộ việc Mã Lai muốn làm nước chủ nhà cho cuộc họp đầu tiên của “Hội nghị thượng đỉnh Á Châu” (East Asian Summit) vào tháng 12 năm 2005 tại Kuala Lumpur. Tháng 2 năm 2005 quan hệ giữa hai nước lại được củng cố với cuộc viếng thăm “chủ tịch nước tối cao” Syed Sirajuddin. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã tuyên bố trong dịp này là quan hệ song phương hai nước đã phát triển rất cao và rất mạnh, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Phát triển kinh tế của Trung Quốc đã giúp phát triển kinh tế Mã Lai nhiều nhất nhì trong các nước Đông Nam Á. Một trong những lý do là vì 25% dân chúng Mã Lai là người Hoa và họ có quan hệ kinh tế và gia đình rất gắn bó với Trung Quốc. Trong thập kỷ trước Mã Lai chỉ xuất hàng năm có 1,2 tỷ đô la hàng hóa sang Trung Quốc. Con số này đã lên đến 6 tỷ đô la năm 2003 và 6,4 tỷ đô trong 10 tháng đầu năm 2004.²⁵ Năm 2003 Mã Lai vượt Singapore và trở thành bạn hàng trao đổi mậu dịch lớn nhất với Trung Quốc trong các nước ASEAN

Về mặt đầu tư thì đến năm 2003 Mã Lai là nước có đầu tư lớn thứ 16 trên thế giới ở Trung Quốc. Năm 2002 Mã Lai đã có tổng giá trị FDI ở Trung Quốc là 367,99 tỷ đô. Trung Quốc trở thành nước xếp hạng thứ 10 trong các nước nhận được FDI của Mã Lai trên thế giới. Theo nhiều phân tích, con số này sẽ lớn rất nhanh trong những năm tới. Hầu hết các công ty Mã Lai đầu tư ở Trung Quốc là của người Hoa.²⁶ Ngược lại, theo số liệu của ASEAN *Statistical Yearbook* (năm 2003, trang 148-149) đầu tư của Trung Quốc chỉ khoảng 60 triệu. Tuy thế hướng đang lên của Trung Quốc cũng đã giúp Trung Quốc tạo được uy thế và ảnh hưởng tại Mã Lai cũng như trong cả khu vực Đông Nam Á. Theo lời của ông Abdul Razak Baginda tại “Trung Tâm Nghiên Cứu Chiến Lược” của Mã Lai thì: “Hiện nay chúng tôi [các nước Đông Nam Á] phải chấp nhận đến mức nào đó sự lãnh đạo của Trung Quốc, đặc biệt là vì đang thiếu sự lãnh đạo từ nguồn khác [Mỹ?].”²⁷ Và theo một vài phân tích thì Hội Nghị Thượng Đỉnh Châu Á là để chính thức hóa vai trò lãnh đạo của Trung Quốc trong khu vực.²⁸

¹ “China-Southeast Asia Relations: Trends, Issues and Implications for the United States,” Congressional Research Service Report for Congress, February 8, 2005, trang 4-5; “China and Southeast Asia,” *Policy Bulletin*, 44th Strategy for Peace Conference, October 16-18, 2003, có thể tải được từ mạng: api.stanleyfoundation.org; Alice Ba, “China and ASEAN: Renavigating Relations for a 21st Century,” *Asian Survey*, July-August 2003; Denny Roy, “China and Southeast Asia: ASEAN Makes the Best of the Inevitable,” Asia-Pacific Center for Security Studies, Volume 1, Number 4, November 2002, www.apcss.org.

² Morton Abramowitz và Stephen Bosworth, “Rethinking Southeast Asia,” The Century Foundation, www.tcf.org, ngày 21 tháng 4 năm 2005. Bài này đã đăng trong Jakarta Post ngày 20 tháng 4. Abramowitz là Senior Fellow của The Century Foundation và Bosworth là giám đốc của The Fletcher School of Diplomacy tại Tufts University. Cả hai ông này đều đã làm đại sứ của Mỹ ở Châu Á. Mark Beeson, “Southeast Asia and the Major Powers,” in Mark Beeson ed. *Contemporary Southeast Asia*, (Basingstoke: Palgrave Macmillan, 2004), trang 203.

-
- ³ Alice Ba, như trên, trang 636. David Shambaugh, “China Engages Asia: Reshaping the Regional Order,” *International Security*, Vol. 29, No. 3 (Winter 2004/2005), trang 68.
- ⁴ Morton Abramowitz và Stephen Bosworth, “Rethinking Southeast Asia,” như trên.
- ⁵ John McBeth, “Taking the Helm,” *Far Eastern Economic Review*, October 16, 2004.
- ⁶ International Monetary Fund, *Direction of Trade Statistics (DOT) Yearbook*, năm 1997 và 2003. Cuốn sách năm 1997 cho các số liệu từ năm 1990 đến 1995 và cuốn năm 2003 cho số liệu từ năm 1996 đến 2002.
- ⁷ ASEAN Secretariat, *ASEAN Statistical Yearbook*, 2003, trang 138-140.
- ⁸ Stuart Grudgings, “China Shows Asia it can Give as Well as Take,” *Reuters*, ngày 5 tháng 10 năm 2004.
- ⁹ Ted Fishman, “The Chinese Century,” *The New York Times*, July 4, 2004.
- ¹⁰ “China-Southeast Asia Relations: Trends, Issues and Implications for the United States,” Congressional Research Service Report for Congress, February 8, 2005, trang 12. Peter Goodman, “Booming China Devouring Raw Materials,” *The Washington Post*, ngày 21 tháng 5 năm 2004.
- ¹¹ “China-Southeast Asia Relations...,” trang 12. “Shipping in Southeast Asia,” *The Economist*, June 12, 2004.
- ¹² “Annual Report to Congress: The Military Power of the People Republic of China 2005,” Department of Defense, Office of the Secretary of Defense, trang 41.
- ¹³ “China Sails Troubled Waters Over Oil,” *South China Morning Post*, ngày 17 tháng 7 năm 2004.
- ¹⁴ “China-Southeast Asia Relations: Trends, Issues and Implications for the United States,” Congressional Research Service Report for Congress, February 8, 2005, trang 7-8.
- ¹⁵ David Shambaugh, “China Engages Asia: Reshaping the Regional Order,” trang 72.
- ¹⁶ “Regionally Challenged, Asian Security,” *The Economist*, ngày 10 tháng 7 năm 2004.
- ¹⁷ Jane Perlez, “Across Asia, Beijing’s Star is Rising,” *The New York Times*, ngày 28 tháng 8 năm 2004.
- ¹⁸ “Peaceful Rise,” *The Economist*, ngày 24 tháng 6 năm 2004.
- ¹⁹ Trích trong “China-Southeast Asia Relations: Trends, Issues and Implications for the United States,” Congressional Research Service Report for Congress, February 8, 2005, trang 26.
- ²⁰ Như trên, trang 19.
- ²¹ Phillip Pau, “China’s Improving Image Challenges U.S. in Asia,” *The Washington Post*, ngày 15 tháng 11 năm 2003.
- ²² Anthony Smith, “Thailand’s Security and the Sino-Thai Relationship,” *China Brief*, Volume 5, Issue 3 (ngày 1 tháng 2 năm 2005). The Jamestown Foundation.
- ²³ Chatrudder Therapat, “Thailand’s Energy Land Bridge Project to Proceed Despite New Pipeline,” *Bangkok Post*, ngày 12 tháng 10 năm 2004.

²⁴ Anthony Smith, “Thailand’s Security and the Sino-Thai Relationship,” như trên.

²⁵ Edward Cody, “China’s Quiet Rise Casts Wide Shadow,” *The Washington Post*, ngày 26 tháng 2 năm 2005.

²⁶ *The Edge*, ngày 10 tháng 3 năm 2003.

²⁷ Trích trong Edward Cody, “China’s Quiet Rise Casts Wide Shadow,” như trên.

²⁸ Như trên.